

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KINH TẾ QUỐC TẾ

CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ

CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH QUY CHUẨN

Mã ngành: 7310106

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2024)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2024

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **2068/QĐ-ĐHNH**, ngày **02** tháng **7** năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Kinh tế quốc tế - Chương trình chính quy chuẩn
- Tên chương trình (Tiếng Anh): International Economics
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: Kinh tế Quốc tế
- Mã ngành: 7310106
- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Chuẩn đầu vào: Thực hiện theo đề án tuyển sinh
- Thời gian đào tạo (theo thiết kế): **04 năm (08 học kỳ)**
- Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: **tháng 7 năm 2024**

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – PO):

1.1. Mục tiêu chung: (PO)

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế quốc tế thuộc ngành Kinh tế quốc tế có năng lực đáp ứng yêu cầu bậc 6 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam, có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.2. Mục tiêu cụ thể: (POi)

PO1. Cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.

PO2. Đào tạo người học có phẩm chất cá nhân và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

PO3. Cung cấp cho người học khả năng tư duy phản biện, sáng tạo, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

PO4. Cung cấp cho người học năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập.

PO5. Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (Performance Indicator – PIIn):

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo **ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Kinh tế quốc tế - Chương trình chính quy chuẩn** của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng:

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIIn)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
PLO1		Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
	PI 1.1	Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.	3	
	PI 1.2	Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
PLO2		Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	4	
	PI 2.1	Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện.	4	
	PI 2.2	Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề.	4	
PLO3		Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
	PI 3.1	Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm.	4	
	PI 3.2	Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
PLO4		Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
	PI 4.1	Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	4	
	PI 4.2	Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
PLO5		Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng.	4	
	PI 5.1	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.	4	

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIIn)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
	PI 5.2	Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.	4	
	PI 5.3	Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.	4	
PLO6		Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 6.1	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 6.2	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
PLO7		Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành với các ngành khác.	4	
	PI 7.1	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 7.2	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành.	4	
PLO8		Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 08.1	Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 08.2	Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
PLO9		Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ trung cấp bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT).	4	
PL10		Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 10.1	Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
	PI 10.2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	

Mục tiêu của CTĐT (POi)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO5	Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.						X	X	X			X

Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

PO	PLO	PI
PO1: Cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.	PLO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	PI1.1. Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.
		PI 1.2. Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp.
	PLO6: Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 6.1. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
		PI 6.2. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
	PLO7: Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành với các ngành khác.	PI 7.1. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
		PI 7.2. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành.
	PLO11: Xây dựng tư duy phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế	PI 11.1. Xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực kinh tế quốc tế
		PI 11.2. Đề xuất các ứng dụng tiên bộ trong lĩnh vực kinh tế quốc tế
PO2: Đào tạo người học có phẩm chất cá nhân, nghề	PLO4: Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập	PI 4.1. Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá

PO	PLO	PI
ng nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.	ng nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
	PLO5: Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề, xác định các giải pháp ứng dụng, thích ứng với các xu hướng thay đổi và xây dựng tư duy phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 4.2. Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.
		PI 5.1. Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.
		PI 5.2. Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.
PO3: Cung cấp cho người học khả năng tư duy phản biện, sáng tạo, phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.	PLO2: Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	PI 5.3. Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.
		PI 2.1. Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện.
	PLO3: Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	PI 2.2. Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề
		PI 3.1. Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm.
PO4: Cung cấp cho người học năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập.	PLO9: Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ trung cấp bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT)	PI 3.2. Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế.

PO	PLO	PI
	PLO10: Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	PI 10.1. Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp.
		PI 10.2. Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.
PO5: Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PLO6: Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 6.1. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
		PI 6.2. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
	PLO7: Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 7.1. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
		PI 7.2. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành.
	PLO8: Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 8.1. Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
		PI 8.2. Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
	PLO11: Xây dựng tư duy phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế	PI 11.1. Xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực kinh tế quốc tế
		PI 11.2. Đề xuất các ứng dụng tiên bộ trong lĩnh vực kinh tế quốc tế

4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam:

[illegible]

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Mức độ tự chủ và trách nhiệm:												
TCTN1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			X	X							
TCTN2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.			X			X	X	X			X
TCTN3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.				X		X	X	X			X
TCTN4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.				X		X	X	X			X

5. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Cử nhân Ngành Kinh tế quốc tế - chuyên ngành Kinh tế quốc tế chương trình tiếng Anh bán phần khi ra trường có thể hoàn toàn tự tin làm việc được trong cả khu vực Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân tại các vị trí như:

- Các vị trí chuyên viên liên quan đến lập dự án và lập kế hoạch về kinh tế quốc tế tại các doanh nghiệp FDI, tập đoàn đa quốc gia.
- Các vị trí chuyên viên liên quan đến lập dự án và lập kế hoạch về kinh tế quốc tế tại các Bộ, Ngành từ Trung ương tới địa phương, các ngân hàng, các công ty tài chính, các công ty kinh doanh và kinh doanh trực tuyến.
- Các vị trí kinh doanh liên quan đến thương mại quốc tế cho các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế sản xuất, thương mại - dịch vụ, các doanh nghiệp dịch vụ giao nhận, logistics,...
- Khởi nghiệp kinh doanh trong môi trường kinh tế quốc tế
- Nghiên cứu về Kinh tế quốc tế tại các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Cao đẳng.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Người học có khả năng tự học suốt đời để hoàn thiện bản thân và đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc. Người học có thể học bổ sung một số học phần để đủ điều kiện nhận văn bằng cử nhân thứ hai tại một số ngành liên quan như Quản trị kinh doanh, Ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Kinh doanh quốc tế; Ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số, ... có thể chuyển đổi với các chương trình đào tạo cử nhân quốc tế tương đương; có thể học tiếp lên chương trình cao học trong nước và quốc tế về Kinh tế quốc tế.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 122 đơn vị tín chỉ (đvtc), không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất (05 tín chỉ) và Giáo dục quốc phòng (08 tín chỉ).

Các học phần trong CTĐT được tổ chức giảng dạy trực tiếp và trực tuyến (online) đảm bảo số tín chỉ giảng dạy trực tuyến không vượt quá 30% tổng số lượng tín chỉ toàn chương trình đào tạo.

8. Đối tượng tuyển sinh:

Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định chi tiết của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

10. Chương trình đào tạo tham khảo - đối sánh:

10.1. Các trường đại học ở nước ngoài

Chương trình cử nhân kinh tế quốc tế của trường Schiller International University.

Chương trình cử nhân kinh tế học và kinh tế quốc tế của trường University of Nottingham

Chương trình cử nhân Kinh tế học của trường The International School of Economics at Tbilisi State University (ISET)

10.2. Các trường đại học ở Việt Nam

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế quốc tế của trường Đại học Ngoại thương

Chương trình cử nhân Kinh tế Quốc tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân

11. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

11.1. Phương pháp giảng dạy

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Ngành Kinh tế quốc tế - chuyên ngành Kinh tế quốc tế chương trình tiếng Anh bán phần, các chiến lược và phương pháp giảng dạy được áp dụng cụ thể như sau:

- *Phương pháp Thuyết giảng (Lecture)*: Giảng viên trình bày tài liệu và giải đáp các thắc mắc của học viên.
- *Phương pháp Bài giảng tương tác (Interactive lecture)*: Thuyết giảng trong đó có quãng thời gian nghỉ khoảng từ hai đến mười lăm phút để cho sinh viên thực hiện các hoạt động học tập (chẳng hạn như: trả lời các câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn, giải quyết vấn đề, bài tập so khớp và điền vào chỗ trống trong tập ghi chú bài giảng, vấn đáp về một trường hợp điển hình nhỏ, bài tập chia sẻ suy nghĩ theo cặp hoặc thảo luận nhóm nhỏ) cứ sau 12 đến 20 phút.
- *Phương pháp Thảo luận có định hướng (Directed discussion)*: Thảo luận trong lớp theo một bộ câu hỏi ít nhiều có tính trật tự mà giảng viên đặt ra để dẫn dắt học sinh đến những nhận thức hoặc kết luận nhất định hoặc để giúp họ đạt được một kết quả học tập cụ thể.
- *Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises)*: các bài tập, hoạt động học tập (thường thực hiện trong lớp và không chấm điểm), nhằm giúp người học khai thác học liệu, nắm vững kiến thức và chuẩn bị tốt cho bài tập có đánh giá điểm.
- *Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm (Group work/learning)*: người học thực hiện hoạt động học tập hoặc tạo ra một sản phẩm theo nhóm nhỏ từ hai đến sáu người trong hoặc ngoài lớp học, dưới sự hướng dẫn cẩn thận của giảng viên.
- *Giảng dạy bằng tình huống điển hình (Case method)*: Người học áp dụng kiến

thức của môn học để đề ra giải pháp hoặc cách thức giải quyết các vấn đề, tình huống khó xử được trình bày trong một câu chuyện hoặc tình huống thực tế; tổ chức học tập bằng hoạt động cá nhân, nhóm nhỏ hoặc cả lớp.

- *Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề (Problem-based learning)*: Các nhóm người học tiến hành nghiên cứu bên ngoài lớp học về các vấn đề chưa biết, do người học phát hiện nhằm xác định giải pháp hoặc cách giải quyết cho các vấn đề mơ hồ hoặc tình huống khó xử được trình bày trong một câu chuyện hoặc tình huống thực tế.
- *Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án (Project-based learning)*: người học (với tư cách cá nhân hoặc theo nhóm) áp dụng kiến thức khóa học để tạo ra một kết quả học tập, ví dụ: một báo cáo (viết hoặc nói), bản thiết kế quy trình hoặc sản phẩm, đề cương nghiên cứu hoặc mã máy tính; thường kết hợp với học tập hợp tác.
- *Giảng dạy vừa đúng lúc (Just-in-time teaching)*: là phương pháp giảng dạy trong đó giảng viên thực hiện điều chỉnh “vừa đúng lúc” các hoạt động dạy học trên lớp phù hợp với nhu cầu, trình độ của người học và định hướng lại các nhận thức sai của người học về nội dung bài học. Đầu tiên, người học hoàn thành các bài tập được giao (có thể bao gồm cả việc nghiên cứu các học liệu chưa được giảng trên lớp) và nộp bài thông qua phần mềm quản lý lớp học hoặc điền vào mẫu trên Web, gửi email, tin nhắn trên Facebook... đến giảng viên theo thời gian định trước (thường khoảng một vài giờ trước khi lên lớp). Sau khi người học nộp bài, giảng viên sẽ kiểm tra phản hồi của người học nhằm kịp thời phát hiện những hạn chế, yếu kém, những nhận thức sai lầm của người học cũng như những kiến thức mà người học có thể tự học; giảng viên sử dụng các câu trả lời đó để tổ chức buổi học sắp tới.

Các phương pháp giảng dạy nói trên hướng đến việc giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT cụ thể như sau:

Phương pháp giảng dạy		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phương pháp Thuyết giảng	X										X
2	Phương pháp Bài giảng tương tác	X										X
3	Phương pháp Thảo luận có định hướng		X			X	X			X		X
4	Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày)	X					X	X		X	X	
5	Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm			X			X					X
6	Giảng dạy bằng tình huống điển hình		X				X	X	X			X

Phương pháp giảng dạy		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề		X		X		X	X	X		X	X
8	Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án					X	X	X		X	X	X
9	Giảng dạy vừa đúng lúc		X	X					X			

11.2. Đánh giá kết quả học tập: Điểm đánh giá kết quả học tập từng học phần của sinh viên được tính theo thang điểm hệ 10, được quy đổi sang điểm chữ và thang điểm hệ 4. Việc quy đổi điểm giữa các thang điểm được thực hiện theo Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Kết cấu và nội dung chương trình:

12.1. Kết cấu chương trình đào tạo:

TT	Khối kiến thức	Số học phần			Số tín chỉ			Tỷ lệ
		Bắt buộc	Tự chọn		Bắt buộc	Tự chọn		
			Bắt buộc	Tự do		Bắt buộc	Tự do	
1	Giáo dục đại cương	11	10	1	25	23	2	20,5%
2	Giáo dục chuyên nghiệp	31	25	6	97	79	18	79,5%
2.1	Cơ sở ngành	15	14	1	43	40	3	35,2%
2.2	Ngành	6	5	1	18	15	3	14,8%
2.3	Chuyên ngành	10	6	4	36	24	12	29,5%
	Tổng cộng	42	35	7	122	102	20	100%

TT	Khối kiến thức khác	Số tín chỉ
1	Giáo dục thể chất	5
2	Giáo dục Quốc phòng an ninh	8
	Tổng cộng	13

12.2. Khung chương trình đào tạo:

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG								
		Học phần bắt buộc						
1	MLM306	Triết học Mác – Lênin/ <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	3	3	0	0	-	I

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	2	0	0	-	I
3	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	2	2	0	0	MLM306	III
4	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	2	2	0	0	MLM306	III
5	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	2	2	0	0	-	II
6	AMA301	Toán cao cấp 1/ <i>Advanced Mathematic 1</i>	2	2	0	0	-	I
7	AMA302	Toán cao cấp 2/ <i>Advanced Mathematic 2</i>	2	2	0	0	-	II
8	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	3	3	0	0	AMA301	II
9	LAW349	Pháp luật đại cương/ <i>Introduction to Laws</i>	2	2	0	0	-	II
10	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Methodology</i>	3	3	0	0	-	IV
11		Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau)						
11.a	SOC301	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	2	2	0	0	-	II
11.b	SOC303	Tâm lý học/ <i>Psychology</i>	2	2	0	0	-	II
11.c	MLM305	Logic học/ <i>Logics</i>	2	2	0	0	-	II
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
Học phần khối kiến thức cơ sở ngành								
Học phần bắt buộc								
12	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	3	3	0	0	-	I
13	MES303	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	3	3	0	0	-	II

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
14	INE314_1	Nhập môn ngành kinh tế quốc tế/ <i>Introduction to International Economics</i>	2	2	0	0	-	V
15	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International economics</i>	3	3	0	0	-	III
16	ACC301	Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>	3	3	0	0	-	IV
17	LAW304	Luật kinh doanh/ <i>Business Law</i>	3	3	0	0	LAW349	III
18	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	3	3	0	0	-	III
19	MKE308	Nguyên lý Marketing/ <i>Principles of Marketing</i>	3	3	0	0	-	II
20	ECE301	Kinh tế lượng/ <i>Econometrics</i>	3	3	0	0	AMA303	V
21	ITS301	Tin học ứng dụng/ <i>Applied Informatics</i>	3	2	1	0	Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	IV
22	FIN301	Lý thuyết tài chính - tiền tệ/ <i>Theory of Finance and Money</i>	3	3	0	0	MES303	III
23	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	3	3	0	0	ACC301	IV
24	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1/ <i>English for specific purposes 1</i>	2	2	0	0	Đạt TA đầu khóa/ Toieci 350	V
25	ENP316	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/ <i>English for International Economics</i>	3	3	0	0	ENL701	VI
26		Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau)						

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
26.a	MES301	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ <i>History of Economic Thought</i>	3	3	0	0	MES303	IV
26.b	MES305	Kinh tế học phát triển/ <i>Economics of Development</i>	3	3	0	0	MES302	IV
26.c	MES306	Kinh tế học công cộng/ <i>Public Economics</i>	3	3	0	0	MES303	IV
Học phần khối kiến thức ngành								
Học phần bắt buộc								
27	INB714	Chuyển đổi số/ <i>Digital transformation</i>	3	3	0	0	-	V
28	INE306	Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business</i>	3	3	0	0	MES302	V
29	INE307	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	3	3	0	0	-	V
30	INB715	Kinh tế học đổi mới/ <i>Economics of Innovations</i>	3	3	0	0	MES303	VI
31	INE706	Kinh tế tuần hoàn/ <i>Circular Economy</i>	3	3	0	0	MES303	VI
32	Học phần tự chọn (chọn 01 trong 02 môn sau)							
32.a	BAF307	Thanh toán quốc tế/ <i>International Payment</i>	3	3	0	0	FIN301	VI
32.b	INB705	Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế/ <i>International Supply Chain Management</i>	3	3	0	0	-	VI
Học phần khối kiến thức chuyên ngành								
Học phần bắt buộc								
33	INE703	Marketing toàn cầu/ <i>Global Marketing</i>	3	3	0	0	MKE308	VI
34	MES307	Kinh tế học đầu tư/ <i>Investment Economics</i>	3	3	0	0	-	VI
35	INE310	Chiến lược kinh doanh quốc tế/ <i>International Business Strategy</i>	3	3	0	0	INE306	VII

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
36	MES308	Kinh tế học quản lý/ <i>Managerial Economics</i>	3	3	0	0	MES302	VII
		Học phần tự chọn (SV chọn một trong 2 định hướng sau)						
		Nhóm môn định hướng phân tích chính sách						
37.a	INE701	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT)/ <i>Applied Econometrics (for International Economics)</i>	3	3	0	0	ECE301	VII
38.a	INE703	Kinh tế vi mô 2 / <i>Intermediate Microeconomics</i>	3	3	0	0	MES302	VII
39.a	INE702	Kinh tế vĩ mô 2 / <i>Intermediate Macroeconomics</i>	3	3	0	0	MES303	VII
40.a	INE315	Chính sách thương mại quốc tế/ <i>Trade Policy in Practice</i>	3	3	0	0	-	VII
		Nhóm môn định hướng thương mại quốc tế						
37.b	INB712	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transactions</i>	3	3	0	0	INE306	VII
38.b	INE305_1	Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i>	3	3	0	0	-	VII
39.b	INB711	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ <i>Transportation and Cargo Insurance</i>	3	3	0	0	INB712	VII
40.b	INB708	Thủ tục hải quan/ <i>Customs procedures</i>	3	3	0	0	INB712	VII
41	INT304	Học phần thực tập cuối khóa/ <i>Internship on International Economics</i>	3				Theo Quy chế đào tạo	VIII
42	REP304	Học phần khóa luận tốt nghiệp/ <i>Dissertation in</i>	9				Theo Quy chế đào tạo	VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
		<i>International Economics</i>						
42.b		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:						
42.b 1	INE301	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ <i>Economics of International Integration</i>	3	3	0	0	-	VIII
42.b 2	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	3	3	0	0	-	VIII
42.b 3	MES309	Kinh tế thị trường mới nổi/ <i>Emerging Market Economies</i>	3	3	0	0	INE302	VIII
Tổng số tín của chương trình đào tạo			122					
Tổng số tín chỉ bắt buộc			102					
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			20					

13. Kế hoạch đào tạo phân theo học kỳ:

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/T ự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	1	MLM306	Triết học Mác – Lênin/ <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	-	BB	Tiếng Việt
	3	AMA301	Toán cao cấp 1/ <i>Advanced Mathematic 1</i>	2	-	BB	Tiếng Việt
	4	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	5		Học phần giáo dục quốc phòng – an ninh	8		BB	Tiếng Việt
	6		Học phần giáo dục thể chất 1	1		BB	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			19			

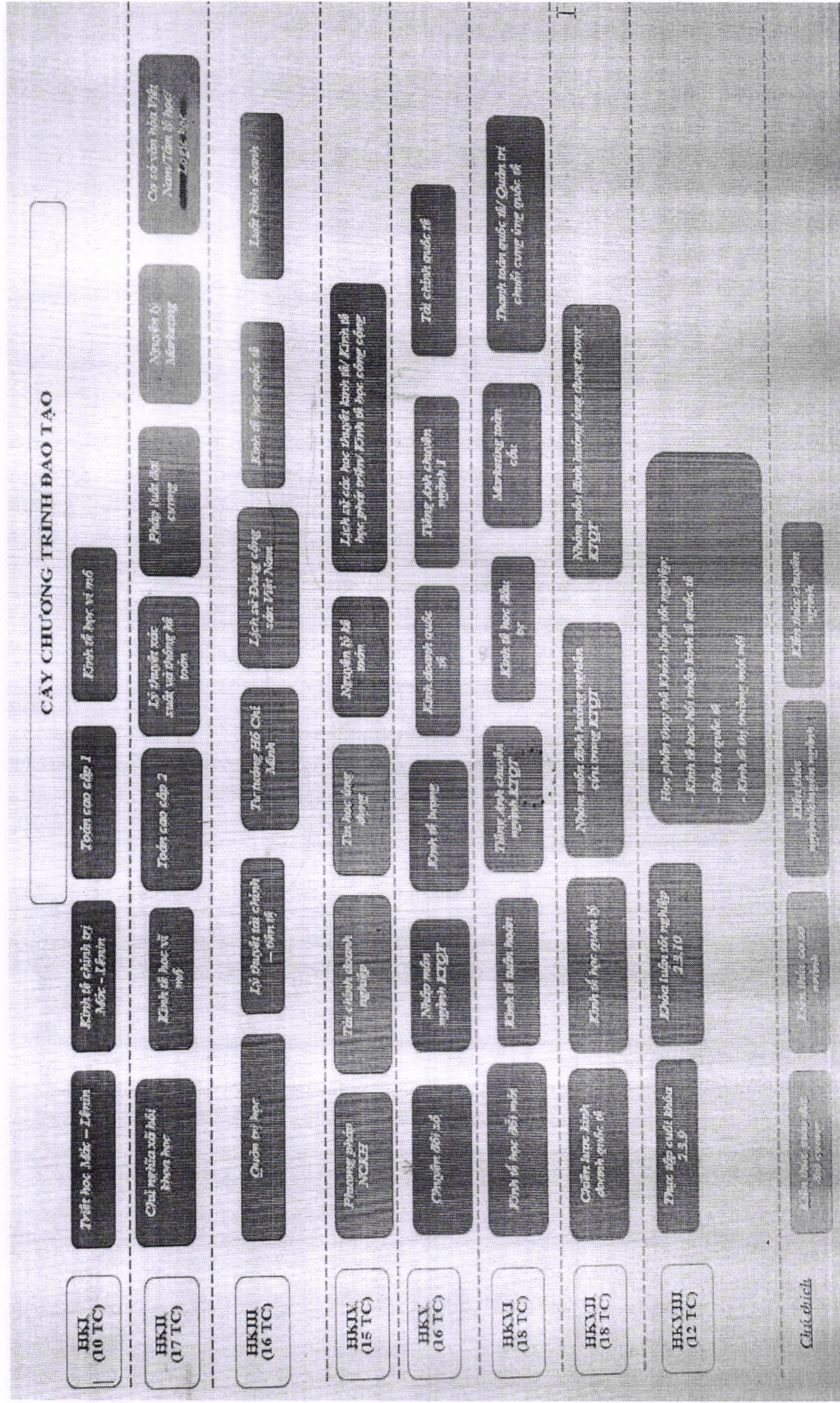
Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
2	1	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/Scientific socialism	2	-	BB	Tiếng Việt
	2	MES303	Kinh tế học vĩ mô/Macroeconomics	3	-	BB	Tiếng Việt
	3	AMA302	Toán cao cấp 2/ <i>Advanced Mathematic 2</i>	2	-	BB	Tiếng Việt
	4	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	3	AMA301	BB	Tiếng Việt
	5	LAW349	Pháp Luật Đại Cương/General Law	2	-	BB	Tiếng Việt
	6	MKE308	Nguyên lý marketing/ <i>Principles of Marketing</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	7	SOC301 SOC303 MLM305	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i> hoặc Tâm lý học/ <i>Psychology</i> hoặc Logic học/ <i>Logics</i>	2	- - -	TC	Tiếng Việt
			Học phần giáo dục thể chất 2	1		BB	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			18			
3	1	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of management</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	2	FIN301	Lý thuyết tài chính – tiền tệ/ <i>Theory of finance and money</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	3	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
	4	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
	5	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International Economics</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	6	LAW 304	Luật kinh doanh/ <i>Business Law</i>	3	LAW349	BB	Tiếng Việt
			Học phần giáo dục thể chất 2	1		BB	Tiếng Việt

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			17			
4	1	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Methodology</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	2	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	3	ACC301	BB	Tiếng Việt
	3	ITS301	Tin học ứng dụng/ <i>Applied Informatics</i>	3	Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	BB	Tiếng Việt
	4	ACC301	Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	5	MES301 MES305 MES306	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ <i>History of Economic Thought</i> hoặc Kinh tế học phát triển/ <i>Economics of Development</i> hoặc Kinh tế học công cộng/ <i>Public Economics</i>	3	MES303 MES302 MES303	TC	Tiếng Việt
			Học phần giáo dục thể chất 3	1		BB	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			16			
5	1	INB714	Chuyển đổi số/ <i>Digital transformation</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
	2	INE314_1	Nhập môn ngành KTQT/ <i>Introduction of International Economics</i>	2	-	BB	Tiếng Việt
	3	ECE301	Kinh tế lượng/ <i>Econometrics</i>	3	AMA303	BB	Tiếng Việt
	4	INE306	Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business</i>	3	MES302	BB	Tiếng Việt
	5	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1/ <i>English for specific purposes 1</i>	2	-	BB	Tiếng Anh
	6	INE307	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	3	-	BB	Tiếng Việt
			Học phần giáo dục thể chất 4	1		BB	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			17			

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
6	1	INB715	Kinh tế học đổi mới/ <i>Economics of Innovations</i>	3	MES303	BB	Tiếng Việt
	2	INE706	Kinh tế tuần hoàn/ <i>Circular Economy</i>	3	MES303	BB	Tiếng Việt
	3	ENP316	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/ <i>English for International Economics</i>	3	ENL701	BB	Tiếng Anh
	4	MES307	Kinh tế học đầu tư/ <i>Investment Economics</i>	3	-	TC	Tiếng Việt
	5	INE703	Marketing toàn cầu/ <i>Global Marketing</i>	3	MKE308	BB	Tiếng Việt
	6	BAF307 INB705	Thanh toán quốc tế/ <i>International Payment</i> hoặc Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế/ <i>International Supply Chain Management</i>	3	FIN301	TC	Tiếng Việt
			Học phần giáo dục thể chất 5	1		BB	Tiếng Việt
Tổng tín chỉ trong học kỳ				19			
7	1	INE310	Chiến lược kinh doanh quốc tế / <i>International Business Strategy</i>	3	INE306	BB	Tiếng Việt
	2	MES308	Kinh tế học quản lý/ <i>Managerial Economics</i>	3	MES302	BB	Tiếng Việt
			Học phần tự chọn: SV chọn một trong 2 nhóm định hướng sau				
			Nhóm môn học định hướng nghiên cứu trong kinh tế quốc tế				
	3.a	INE701	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT)/ <i>Applied Econometrics (for International Economics)</i>	3	ECE301	TC	Tiếng Việt
	4.a	INE703	Kinh tế vi mô 2 / <i>Intermediate Microeconomics</i>	3	MES302	TC	Tiếng Việt
	5.a	INE702	Kinh tế vĩ mô 2 / <i>Intermediate Macroeconomics</i>	3	MES303	TC	Tiếng Việt

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
	6.a	INE315	Chính sách thương mại quốc tế/ <i>Trade Policy in Practice</i>	3	-	TC	Tiếng Việt
			Nhóm môn học định hướng ứng dụng trong kinh tế quốc tế				
	3.b	INE712	Giao dịch thương mại quốc tế / <i>International trade transactions</i>	3	INE306	TC	Tiếng Việt
	4.b	INE305_1	Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i>	3	-	TC	Tiếng Việt
	5.b	INB711	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ <i>Transportation and Cargo Insurance</i>	3	INE712	TC	Tiếng Anh
	6.b	INB708	Thủ tục hải quan/ <i>Customs procedures</i>	3	INE712		Tiếng Việt
			Anh văn tăng cường 9	4		Tăng cường	Tiếng Anh
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			18			
8	1	INT304	Thực tập cuối khóa ngành Kinh tế quốc tế/ <i>Internship on International Economics</i>	3	Theo Quy chế đào tạo	BB	Tiếng Việt
	2	REP304	Khóa luận tốt nghiệp ngành KTQT/ <i>Dissertation in International Economics</i>	9	Theo Quy chế đào tạo	BB	Tiếng Việt
	2.b		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:				
	2.b ₁	INE301	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ <i>Economics of International Integration</i>	3	-	TC	Tiếng Việt
	2.b ₂	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	3	-	TC	Tiếng Việt
	2.b ₃	MES309	Kinh tế thị trường mới nổi/ <i>Emerging Market Economies</i>	3	INE302	TC	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			12			

14. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học):



15. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

T T	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTBT (PLOs)										
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
1	1	Triết học Mác – Lênin/ Philosophy of Marxism and Leninism	2			2	2						
2	1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ Political Economics of Marxism and Leninism	2			2	2						
3	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ideologies of Ho Chi Minh	2			2	2						
4	3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ History of Vietnamese communist party	2			2	2						
5	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific socialism	2			2	2						
6	1	Toán cao cấp 1	3	3			3	3		3			
7	2	Toán cao cấp 2	3			3	3			3			
8	2	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ Probability and Statistics	2					3					
9	2	Pháp luật đại cương/Introduction to Laws	2		3		3						
10	4	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Scientific Research Methodology	3	4		4							
11	2	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ Fundamentals of Vietnamese Culture	2			2	2						
12	2	Tâm lý học/ Psychology	2			2	2						
13	2	Logic học/ Logics	2			2	2						
14	1	Kinh tế học vi mô/Microeconomics	3	3		2							

T T	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)										
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
15	2	Kinh tế học vĩ mô/Macroeconomics	3	3		2							
16	2	Nhập môn ngành kinh tế quốc tế/ Introduction to International Economics					4	3		3			
17	3	Kinh tế học quốc tế/International economics	3		3	4							
18	4	Nguyên lý kế toán/ Principles of Accounting	3		2			3					
19	3	Luật kinh doanh/Business Law	1					3					
20	3	Quản trị học/Fundamentals of Management	2			3	3						
21	2	Nguyên lý Marketing/Principles of Marketing	2						3	3			
22	5	Kinh tế lượng/Econometrics	3	4	4			4					
23	4	Tin học ứng dụng/ Applied Informatics							3			4	
24	3	Lý thuyết tài chính - tiền tệ/Theory of Finance and Money			2			3		3			
25	4	Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance		3				3					
26	5	Tiếng Anh chuyên ngành 1/English for specific purposes 1		3	3						3		
27	6	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/English for International Economics		4	4						4		
28	4	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ History of Economic Thought	3	4		4							
29	4	Kinh tế học phát triển/ Economics of Development	2	3				3					
30	4	Kinh tế học công cộng/ Public Economics	3	4				4					

T T	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)										
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
31	5	Chuyển đổi số/ Digital transformation				4		4		4			
32	5	Kinh doanh quốc tế/International Business						4	4	4			
33	5	Tài chính quốc tế/International Finance						4	4	4			
34	6	Kinh tế học đổi mới/ Economics of Innovations				4		4		4			
35	6	Kinh tế tuần hoàn /Circular Economy						4	4	4			
36	6	Thanh toán quốc tế/International Payment					4	4	4				
37	6	Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế/ International Supply Chain Management				4		4		4			
38	6	Marketing toàn cầu/Global Marketing	3	4				4					
39	6	Kinh tế học đầu tư/Investment Economics	3	4						4			
40	7	Chiến lược kinh doanh quốc tế /International Business Strategy			4			4			4		
41	7	Kinh tế học quản lý/Managerial Economics	3					4	4				
42	7	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT) /Applied Econometrics (for International Economics)		3				3	3				
43	7	Kinh tế vi mô 2 / Intermediate Microeconomics						4	4	4			
44	7	Kinh tế vĩ mô 2 / Intermediate Macroeconomics						4	4	4			
45	7	Chính sách thương mại quốc tế/International Trade Policy						4	4	4			

[illegible]

T T	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTBT (PLOs)										
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
		Học phần đóng góp	28	14	7	20	15	32	18	23	1	1	5
		Học phần đánh giá PI	5	4	2	6	1	15	12	11	1	1	2
		Học phần đánh giá PLO	5	4	2	6	1	15	11	11	1	1	2

T T	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTBT (PLOs)													
			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7	
			P 1	1. 1	1. 2	2. 1	2. 2	3. 1	3. 2	4. 1	4. 2	5. 1	5. 2	6. 1	6. 2	7. 1
1	1	Triết học Mác – Lênin/ Philosophy of Marxism and Leninism		2						2	2	2	2			
2	1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ Political Economics of Marxism and Leninism		2						2	2	2	2			
3	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ideologies of Ho Chi Minh		2						2	2	2	2			
4	3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ History of Vietnamese communist party		2						2	2	2	2			
5	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific socialism		2						2	2	2	2			
6	1	Toán cao cấp 1														
7	2	Toán cao cấp 2			2									3		
8	2	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ Probability and Statistics														
9	2	Pháp luật đại cương/Introduction to Laws		2				3								
10	4	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Scientific Research Methodology		3	3	4				4						
11	2	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ Fundamentals of Vietnamese Culture		2						2	2	2	2			
12	2	Tâm lý học/ Psychology		2						2	2	2	2			
13	2	Logic học/ Logics		2						2	2	2	2			
14	1	Kinh tế học vi mô/ Microeconomics			3	3				2						
15	2	Kinh tế học vĩ mô/ Macroeconomics			3	3				2						

T T	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																				
			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PL O9	PLO10		PLO11	
			1. 1	1. 2	2. 1	2. 2	3. 1	3. 2	4. 1	4. 2	5. 1	5. 2	6. 1	6. 2	7. 1	7. 2	8. 1	8. 2		10 .1	10 .2	11 .1	11 .2
16	2	Nhập môn ngành kinh tế quốc tế/ Introduction to International Economics												4	3			3					
17	3	Kinh tế học quốc tế/International economics	3	3			4	4	4														
18	4	Nguyên lý kế toán/ Principles of Accounting	3	3			2						3										
19	3	Luật kinh doanh/Business Law	2										3										
20	3	Quản trị học/Fundamentals of Management	2						3			3											
21	2	Nguyên lý Marketing/Principles of Marketing	2														3	3					
22	5	Kinh tế lượng/Econometrics		3	4			4					4									3	4
23	4	Tin học ứng dụng/ Applied Informatics																					
24	3	Lý thuyết tài chính - tiền tệ/Theory of Finance and Money					2					3					3						
25	4	Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance				3						3											
26	5	Tiếng Anh chuyên ngành 1/English for specific purposes 1		3			3												3				
27	6	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/English for International Economics		4			4												4				
28	4	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ History of Economic Thought	3			4			4														
29	4	Kinh tế học phát triển/ Economics of Development	2			2						3											
30	4	Kinh tế học công cộng/ Public Economics	3	4															4				
31	5	Chuyển đổi số/ Digital transformation										4					4						
32	5	Kinh doanh quốc tế/International Business														4	4		4				
33	5	Tài chính quốc tế/International Finance													4	4	4	4					
34	6	Kinh tế học đổi mới/ Economics of Innovations							4				4					4					
35	6	Kinh tế tuần hoàn /Circular Economy													4			4					
36	6	Thanh toán quốc tế/International Payment												4		4	4						
37	6	Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế/ International Supply Chain Management							4	4				4				4					
38	6	Marketing toàn cầu/Global Marketing	3	4	4										4								
39	6	Kinh tế học đầu tư/Investment Economics	3	4																4			
40	7	Chiến lược kinh doanh quốc tế /International Business Strategy					4	4					4	4				4	4				
41	7	Kinh tế học quản lý/Managerial Economics	3													4	4						

T T		Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																				
				PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11	
				P 1	1. 1	1. 2	2. 1	2. 2	3. 1	3. 2	4. 1	4. 2	5. 1	5. 2	5. 3	6. 1	6. 2	7. 1	7. 2		8. 1	8. 2	10 .1	10 .2
42	7	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT)/Applied Econometrics (for International Economics)				3																		
43	7		Kinh tế vi mô 2 / Intermediate Microeconomics																					
44	7		Kinh tế vĩ mô 2 / Intermediate Macroeconomics																					
45	7	Chính sách thương mại quốc tế/International Trade Policy																						
46	7	Giao dịch thương mại quốc tế/ International trade transactions										4	4		4	4	4	4						
47	7	Logistics quốc tế/International Logistics														4	4			4				
48	7	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ Transportation and Cargo Insurance								4				4	4		4							
49	7	Thủ tục hải quan/ Customs procedures								4	4			4	4			4	4					
50	8	Học phần thực tập cuối khóa/ Internship on International Economics																4	4				5	
51	8	Học phần khóa luận tốt nghiệp/ Dissertation in International Economics															4	4	4	4			5	5
52	8	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ Economics of International Integration																4		4			5	
53	8	Đầu tư quốc tế/International Investment															4	4	4	4			4	4
54	8	Kinh tế thị trường mới nổi/Emerging Market Economics															4	4					5	5
Tổng số lượng học phần theo các mức độ đóng góp																								
		Mức 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Mức 2	1	1	0	1	2	0	1	8	8	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Mức 3	8	5	3	2	2	1	0	1	1	1	0	7	2	1	3	3	0	1	1	0	0	0
		Mức 4	0	0	6	2	3	1	5	4	2	2	4	1	1	9	1	9	8	0	0	1	0	0
		Mức 5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	
		Học phần đóng góp	2	6	9	5	7	2	1	1	1	3	1	2	1	1	1	1	1	8	1	1	2	1
		Học phần đánh giá P1	3	2	4	1	1	1	4	2	1	1	3	1	0	9	8	1	6	6	1	1	2	1
		Học phần đánh giá PLO	3	2	4	1	1	1	4	2	1	1	3	1	1	9	8	1	6	6	1	1	2	1

		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																									
STT	Học kỳ	Tên học phần	CLOij	P I	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6			PLO7		PLO8		PL O9	PLO10		PLO11	
					1. 1	2. 1	1. 2	2. 2	3. 1	3. 2	4. 1	4. 2	5. 1	5. 2	6. 1	6. 2	7. 1	7. 2	8. 1	8. 2	10. 1	10. 2		11. 1	11. 2		
1	1	Triết học Mác – Lênin/ Philosophy of Marxism and Leninism	CLO1		2																						
			CLO2		2																						
			CLO3								2	2															
			CLO4										2	2													
		Tổng hợp học phần 1			2						2		2														
2	1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ Political Economics of Marxism and Leninism	CLO1		2																						
			CLO2		2																						
			CLO3								2	2															
			CLO4										2	2													
		Tổng hợp học phần 2			2						2		2														
3	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ideologies of Ho Chi Minh	CLO1		2																						
			CLO2		2																						
			CLO3								2	2															
			CLO4										2	2													
		Tổng hợp học phần 3			2						2		2														
4	3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ History of Vietnamese communist party	CLO1		2																						
			CLO2		2																						
			CLO3								2	2															
			CLO4										2	2													
		Tổng hợp học phần 4			2						2		2														
5	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific socialism	CLO1		2																						
			CLO2		2																						
			CLO3								2	2															
			CLO4										2	2													
		Tổng hợp học phần 5			2						2		2														
6	1	Toán cao cấp 1/ Advanced Mathematic 1	CLO1																								
			CLO2																								

STT		Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																						
				CLOij	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6			PLO7		PLO8		PLO10		PLO11	
					P	1.	2.	2.	3.	3.	4.	4.	5.	5.	6.	6.	7.	7.	8.	8.	10.	10.	11.	11.		
				Tổng hợp học phần 12																						
13	2		Logic học/ Logics	CLO1	2									2	2											
				CLO2	2																					
				CLO3									2	2												
				CLO4										2	2											
				Tổng hợp học phần 13																						
14	1		Kinh tế học vi mô/Microeconomics	CLO1		3																				
				CLO2			3																			
				CLO3									2													
				Tổng hợp học phần 14																						
15	2		Kinh tế học vĩ mô/Macroeconomics	CLO1		3																				
				CLO2				3																		
				CLO3								2														
				Tổng hợp học phần 15																						
16	2		Nhập môn ngành kinh tế quốc tế/ Introduction to International Economics	CLO1											4											
				CLO2													3									
				CLO3																3						
				Tổng hợp học phần 16																						
17	3		Kinh tế học quốc tế/International economics	CLO1	3	3																				
				CLO2						4	4															
				CLO3								4														
				Tổng hợp học phần 17																						
18	4		Nguyên lý kế toán/ Principles of Accounting	CLO1	3							4		4												
				CLO2		3																				
				CLO3														3								
				CLO4							4															
				CLO5														3								

STT		Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																						
				CLO <i>ij</i>	P	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PL O9	PLO10		PLO11	
						1	1.	1.	2.	2.	3.	3.	4.	4.	5.	5.	5.	6.	6.	7.	7.		8.	8.	10.	10.
			Tổng hợp học phần 18		3					4																
19	3	Luật kinh doanh/Business Law	CLO1		1																					
			CLO2		1																					
			CLO3																	2						
			CLO4																	3						
			CLO5																	3						
		Tổng hợp học phần 19		1															3							
20	3	Quản trị học/Fundamentals of Management	CLO1		2																					
			CLO2		2																					
			CLO3		2																					
			CLO4										3		3											
			CLO5									3			3											
		Tổng hợp học phần 20		2							3		3													
21	2	Nguyên lý Marketing/Principles of Marketing	CLO1		2																					
			CLO2																	3						
			CLO3																		3					
			CLO4																		3					
			CLO5																		3					
		Tổng hợp học phần 21		2															3		3					
22	5	Kinh tế lượng/Econometrics	CLO1			3																				
			CLO2			3														4						
			CLO3				4													4						
			CLO4																		4					
			CLO5						4												3					
		Tổng hợp học phần 22		3		4		4							4											
23	4	Tin học ứng dụng/ Applied Informatics	CLO1																				4			
			CLO2																	3						

STT		Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																					
				CLO <i>ij</i>	PLO1		PLO2		PLO3	PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11	
					1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	10.1	10.2	11.1	11.2
				P1	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	10.1	10.2	11.1	11.2
				CLO3																		3			
			Tổng hợp học phần 23															3				4			
24	3		Lý thuyết tài chính - tiền tệ/ Theory of Finance and Money	CLO1					2																
				CLO2												2									
				CLO3												3									
				CLO4																3					
			Tổng hợp học phần 24						2							3				3					
25	4		Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance	CLO1				2																	
				CLO2												3									
				CLO3												3									
				CLO4												3									
				CLO5				3																	
			Tổng hợp học phần 25					3								3									
26	5		Tiếng Anh chuyên ngành 1/ English for specific purposes 1	CLO1				3																	
				CLO2						3															
				CLO3												3									
			Tổng hợp học phần 26					3		3						3									
27	6		Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/ English for International Economics	CLO1				4																	
				CLO2						4															
				CLO3													4								
			Tổng hợp học phần 27					4		4						4									
28	4		Lịch sử các học thuyết kinh tế/ History of Economic Thought	CLO1	3				4																
				CLO2					4																
				CLO3								4													
			Tổng hợp học phần 28		3			4				4													
29	4		Kinh tế học phát triển/ Economics of Development	CLO1	2																				
				CLO2					3																

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																										
STT	Học kỳ	Tên học phần			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PL O9	PLO10		PLO11		
			CLOij	P	1.	1.	2.	2.	3.	3.	4.	4.	5.	5.	5.	6.	6.	7.	7.	8.		8.	10.	10.	11.	11.
		Tổng hợp học phần 29	CLO3		1	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2		1	2	1	2
30	4	Kinh tế học công cộng/ Public Economics	CLO1				3																			
			CLO2						4																	
			CLO3														4									
		Tổng hợp học phần 30				3		4								4										
31	5		Chuyển đổi số/ Digital transformation	CLO1									4													
				CLO2												4										
		CLO3																		4						
		Tổng hợp học phần 31										4				4										
32	5		Kinh doanh quốc tế/International Business	CLO1														4								
				CLO2																4						
		CLO3																			4					
		Tổng hợp học phần 32														4		4								
33	5		Tài chính quốc tế/International Finance	CLO1													4		4							
				CLO2																4	4					
		CLO3																			4					
		Tổng hợp học phần 33														4		4								
34	6		Kinh tế học môi/ Economics of Innovations	CLO1								4														
				CLO2												4										
		CLO3																	4							
		Tổng hợp học phần 34										4				4										
35	6		Kinh tế tuần hoàn /Circular Economy	CLO1													4									
				CLO2															4							
		CLO3																			4					
		Tổng hợp học phần 35														4		4								
36	6		CLO1											4												

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																										
STT	Học kỳ	Tên học phần	CLOij	P	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PL O9	PLO10		PLO11	
					1. 1	1. 2	2. 1	2. 2	3. 1	3. 2	4. 1	4. 2	5. 1	5. 2	5. 3	6. 1	6. 2	7. 1	7. 2	8. 1	8. 2		10. 1	10. 2	11. 1	11. 2
		Thanh toán quốc tế/International Payment	CLO2													4										
		CLO3																4								
		Tổng hợp học phần 36											4			4		4								
37	6	Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế/ International Supply Chain Management	CLO1								4	4														
			CLO2													4	4									
			CLO3																	4	4					
		Tổng hợp học phần 37									4					4				4						
38	6	Marketing toàn cầu/Global Marketing	CLO1	3																						
			CLO2			4	4																			
			CLO3														4									
		Tổng hợp học phần 38		3		4										4										
39	6	Kinh tế học đầu tư/Investment Economics	CLO1	3																						
			CLO2			4																				
			CLO3																	4						
		Tổng hợp học phần 39				4										4				4						
40	7	Chiến lược kinh doanh quốc tế / International Business Strategy	CLO1						4	4																
			CLO2													4	4									
			CLO3																	4	4					
		Tổng hợp học phần 40							4							4				4						
41	7	Kinh tế học quản lý/Managerial Economics	CLO1	3																						
			CLO2														4									
			CLO3																							
		Tổng hợp học phần 41		3												4			4							
42	7	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT)/ Applied Econometrics (for International Economics)	CLO1			3																				
			CLO2																							
			CLO3														3									
		Tổng hợp học phần 42				3										3			3							

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																										
STT	Học kỳ	Tên học phần			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PL O9	PLO10		PLO11	
					CLOi	P	1.	1.	2.	2.	3.	3.	4.	4.	5.	5.	5.	6.	6.	7.	7.		8.	8.	10.	10.
43	7	Kinh tế vi mô 2 / Intermediate Microeconomics	CLO1																							
			CLO2																4	4						
			CLO3																	4						
		Tổng hợp học phần 43														4		4		4						
44	7	Kinh tế vĩ mô 2 / Intermediate Macroeconomics	CLO1													4										
			CLO2																4							
			CLO3																		4					
		Tổng hợp học phần 44														4		4		4						
45	7	Chính sách thương mại quốc tế/ International Trade Policy	CLO1													4	4									
			CLO2															4	4							
			CLO3																	4						
		Tổng hợp học phần 45														4		4		4						
46	7	Giao dịch thương mại quốc tế/ International trade transactions	CLO1									4	4													
			CLO2													4	4									
			CLO3															4	4	A						
		Tổng hợp học phần 46										4				4		4								
47	7	Logistics quốc tế/ International Logistics	CLO1															4								
			CLO2																4							
			CLO3																		4					
		Tổng hợp học phần 47														4		4		4						
48	7	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ Transportation and Cargo Insurance	CLO1									4														
			CLO2													4	4									
			CLO3																4							
		Tổng hợp học phần 48										4				4				4						
49	7	Thủ tục hải quan/ Customs procedures	CLO1									4	4													
			CLO2														4	4								

		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																			
STT	Học kỳ	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PL O9	PLO10	PLO11								
			1.1	2.1	3.1	4.1	5.1	6.1	7.1	8.1		10.1	11.1								
			1.2	2.2	3.2	4.2	5.2	6.2	7.2	8.2		10.2	11.2								
			1.3	2.3	3.3	4.3	5.3	6.3	7.3	8.3		10.3	11.3								
			1.4	2.4	3.4	4.4	5.4	6.4	7.4	8.4		10.4	11.4								
			1.5	2.5	3.5	4.5	5.5	6.5	7.5	8.5		10.5	11.5								
			1.6	2.6	3.6	4.6	5.6	6.6	7.6	8.6		10.6	11.6								
			1.7	2.7	3.7	4.7	5.7	6.7	7.7	8.7		10.7	11.7								
			1.8	2.8	3.8	4.8	5.8	6.8	7.8	8.8		10.8	11.8								
			1.9	2.9	3.9	4.9	5.9	6.9	7.9	8.9		10.9	11.9								
			1.10	2.10	3.10	4.10	5.10	6.10	7.10	8.10		10.10	11.10								
			1.11	2.11	3.11	4.11	5.11	6.11	7.11	8.11		10.11	11.11								
			1.12	2.12	3.12	4.12	5.12	6.12	7.12	8.12		10.12	11.12								
			1.13	2.13	3.13	4.13	5.13	6.13	7.13	8.13		10.13	11.13								
			1.14	2.14	3.14	4.14	5.14	6.14	7.14	8.14		10.14	11.14								
			1.15	2.15	3.15	4.15	5.15	6.15	7.15	8.15		10.15	11.15								
			1.16	2.16	3.16	4.16	5.16	6.16	7.16	8.16		10.16	11.16								
			1.17	2.17	3.17	4.17	5.17	6.17	7.17	8.17		10.17	11.17								
			1.18	2.18	3.18	4.18	5.18	6.18	7.18	8.18		10.18	11.18								
			1.19	2.19	3.19	4.19	5.19	6.19	7.19	8.19		10.19	11.19								
			1.20	2.20	3.20	4.20	5.20	6.20	7.20	8.20		10.20	11.20								
			1.21	2.21	3.21	4.21	5.21	6.21	7.21	8.21		10.21	11.21								
			1.22	2.22	3.22	4.22	5.22	6.22	7.22	8.22		10.22	11.22								
			1.23	2.23	3.23	4.23	5.23	6.23	7.23	8.23		10.23	11.23								
			1.24	2.24	3.24	4.24	5.24	6.24	7.24	8.24		10.24	11.24								
			1.25	2.25	3.25	4.25	5.25	6.25	7.25	8.25		10.25	11.25								
			1.26	2.26	3.26	4.26	5.26	6.26	7.26	8.26		10.26	11.26								
			1.27	2.27	3.27	4.27	5.27	6.27	7.27	8.27		10.27	11.27								
			1.28	2.28	3.28	4.28	5.28	6.28	7.28	8.28		10.28	11.28								
			1.29	2.29	3.29	4.29	5.29	6.29	7.29	8.29		10.29	11.29								
			1.30	2.30	3.30	4.30	5.30	6.30	7.30	8.30		10.30	11.30								
			1.31	2.31	3.31	4.31	5.31	6.31	7.31	8.31		10.31	11.31								
			1.32	2.32	3.32	4.32	5.32	6.32	7.32	8.32		10.32	11.32								
			1.33	2.33	3.33	4.33	5.33	6.33	7.33	8.33		10.33	11.33								
			1.34	2.34	3.34	4.34	5.34	6.34	7.34	8.34		10.34	11.34								
			1.35	2.35	3.35	4.35	5.35	6.35	7.35	8.35		10.35	11.35								
			1.36	2.36	3.36	4.36	5.36	6.36	7.36	8.36		10.36	11.36								
			1.37	2.37	3.37	4.37	5.37	6.37	7.37	8.37		10.37	11.37								
			1.38	2.38	3.38	4.38	5.38	6.38	7.38	8.38		10.38	11.38								
			1.39	2.39	3.39	4.39	5.39	6.39	7.39	8.39		10.39	11.39								
			1.40	2.40	3.40	4.40	5.40	6.40	7.40	8.40		10.40	11.40								
			1.41	2.41	3.41	4.41	5.41	6.41	7.41	8.41		10.41	11.41								
			1.42	2.42	3.42	4.42	5.42	6.42	7.42	8.42		10.42	11.42								
			1.43	2.43	3.43	4.43	5.43	6.43	7.43	8.43		10.43	11.43								
			1.44	2.44	3.44	4.44	5.44	6.44	7.44	8.44		10.44	11.44								
			1.45	2.45	3.45	4.45	5.45	6.45	7.45	8.45		10.45	11.45								
			1.46	2.46	3.46	4.46	5.46	6.46	7.46	8.46		10.46	11.46								
			1.47	2.47	3.47	4.47	5.47	6.47	7.47	8.47		10.47	11.47								
			1.48	2.48	3.48	4.48	5.48	6.48	7.48	8.48		10.48	11.48								
			1.49	2.49	3.49	4.49	5.49	6.49	7.49	8.49		10.49	11.49								
			1.50	2.50	3.50	4.50	5.50	6.50	7.50	8.50		10.50	11.50								
			1.51	2.51	3.51	4.51	5.51	6.51	7.51	8.51		10.51	11.51								
			1.52	2.52	3.52	4.52	5.52	6.52	7.52	8.52		10.52	11.52								
			1.53	2.53	3.53	4.53	5.53	6.53	7.53	8.53		10.53	11.53								
			1.54	2.54	3.54	4.54	5.54	6.54	7.54	8.54		10.54	11.54								
			1.55	2.55	3.55	4.55	5.55	6.55	7.55	8.55		10.55	11.55								
			1.56	2.56	3.56	4.56	5.56	6.56	7.56	8.56		10.56	11.56								
			1.57	2.57	3.57	4.57	5.57	6.57	7.57	8.57		10.57	11.57								
			1.58	2.58	3.58	4.58	5.58	6.58	7.58	8.58		10.58	11.58								
			1.59	2.59	3.59	4.59	5.59	6.59	7.59	8.59		10.59	11.59								
			1.60	2.60	3.60	4.60	5.60	6.60	7.60	8.60		10.60	11.60								
			1.61	2.61	3.61	4.61	5.61	6.61	7.61	8.61		10.61	11.61								
			1.62	2.62	3.62	4.62	5.62	6.62	7.62	8.62		10.62	11.62								
			1.63	2.63	3.63	4.63	5.63	6.63	7.63	8.63		10.63	11.63								
			1.64	2.64	3.64	4.64	5.64	6.64	7.64	8.64		10.64	11.64								
			1.65	2.65	3.65	4.65	5.65	6.65	7.65	8.65		10.65	11.65								
			1.66	2.66	3.66	4.66	5.66	6.66	7.66	8.66		10.66	11.66								
			1.67	2.67	3.67	4.67	5.67	6.67	7.67	8.67		10.67	11.67								
			1.68	2.68	3.68	4.68	5.68	6.68	7.68	8.68		10.68	11.68								
			1.69	2.69	3.69	4.69	5.69	6.69	7.69	8.69		10.69	11.69								
			1.70	2.70	3.70	4.70	5.70	6.70	7.70	8.70		10.70	11.70								
			1.71	2.71	3.71	4.71	5.71	6.71	7.71	8.71		10.71	11.71								
			1.72	2.72	3.72	4.72	5.72	6.72	7.72	8.72		10.72	11.72								
			1.73	2.73	3.73	4.73	5.73	6.73	7.73	8.73		10.73	11.73								
			1.74	2.74	3.74	4.74	5.74	6.74	7.74	8.74		10.74	11.74								
			1.75	2.75	3.75	4.75	5.75	6.75	7.75	8.75		10.75	11.75								
			1.76	2.76	3.76	4.76	5.76	6.76	7.76	8.76		10.76	11.76								
			1.77	2.77	3.77	4.77	5.77	6.77	7.77	8.77		10.77	11.77								
			1.78	2.78	3.78	4.78	5.78	6.78	7.78	8.78		10.78	11.78								
			1.79	2.79	3.79	4.79	5.79	6.79	7.79	8.79		10.79	11.79								
			1.80	2.80	3.80	4.80	5.80	6.80	7.80	8.80		10.80	11.80								
			1.81	2.81	3.81	4.81	5.81	6.81	7.81	8.81		10.81	11.81								
			1.82	2.82	3.82	4.82	5.82	6.82	7.82	8.82		10.82	11.82								
			1.83	2.83	3.83	4.83	5.83	6.83	7.83	8.83		10.83	11.83								
			1.84	2.84	3.84	4.84	5.84	6.84	7.84	8.84		10.84	11.84								
			1.85	2.85	3.85	4.85	5.85	6.85	7.85	8.85		10.85	11.85								
			1.86	2.86	3.86	4.86	5.86	6.86	7.86	8.86		10.86	11.86								
			1.87	2.87	3.87	4.87	5.87	6.87	7.87	8.87		10.87	11.87								
			1.88	2.88	3.88	4.88	5.88	6.88	7.88	8.88		10.88	11.88								
			1.89	2.89	3.89	4.89	5.89	6.89	7.89	8.89		10.89	11.89								
			1.90	2.90	3.90	4.90	5.90	6.90	7.90	8.90		10.90	11.90								
			1.91	2.91	3.91	4.91	5.91	6.91	7.91	8.91		10.91	11.91								
			1.92	2.92	3.92	4.92	5.92	6.92	7.92	8.92		10.92	11.92								
			1.93	2.93	3.93	4.93	5.93	6.93	7.93	8.93		10.93	11.93								
			1.94	2.94	3.94	4.94	5.94	6.94	7.94	8.94		10.94	11.94								
			1.95	2.95	3.95	4.95	5.95	6.95	7.95	8.95		10.95	11.95								
			1.96	2.96	3.96	4.96	5.96	6.96	7.96	8.96		10.96	11.96								
			1.97	2.97	3.97	4.97	5.97	6.97	7.97	8.97		10.97	11.97								
			1.98	2.98	3.98	4.98	5.98	6.98	7.98	8.98		10.98	11.98								
			1.99	2.99	3.99	4.99	5.99	6.99	7.99	8.99		10.99	11.99								
			1.100	2.100	3.100	4.100	5.100	6.100	7.100	8.100		10.100	11.100								
			1.101	2.101	3.101	4.101	5.101	6.101	7.101	8.101		10.101	11.101								
			1.102	2.102	3.102	4.102	5.102	6.102	7.102	8.102		10.102	11.102								
			1.103	2.103	3.103	4.103	5.103	6.103	7.103	8.103		10.103	11.103								
			1.104	2.104	3.104	4.104	5.104	6.104	7.104	8.104		10.104	11.104								
			1.105	2.105	3.105	4.105	5.105	6.105	7.105	8.105		10.105	11.105								
			1.106	2.106	3.106	4.106	5.106	6.106	7.106	8.106		10									

		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																								
STT	Học kỳ	Tên học phần			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11	
			CLOij	P	1.	1.	2.	2.	3.	3.	4.	4.	5.	5.	5.	6.	6.	7.	7.	8.	8.		10.	10.	11.	11.
				I	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	3	1	2	1	2	1	2	1	2	1
		Mức 3			8	5	3	2	2	1	0	1	1	1	0	7	2	1	3	3	0	1	1	0	0	0
		Mức 4			0	0	6	2	3	1	5	4	2	2	4	1	1	9	1	9	8	0	0	1	0	0
		Mức 5			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1
		Học phần đóng góp			2	6	9	5	7	2	1	1	1	3	1	2	1	1	1	1	8	1	1	1	2	1
		Học phần đánh giá PI			1					6	3	1			2	2	2	0	4	2						
		Học phần đánh giá PLO			3	2	4	1	1	1	4	2	1	1	3	1	9	8	1	6	6	1	1	1	2	1
					3	2	4	1	1	1	4	2	1	1	3	1	9	8	1	6	6	1	1	1	2	1

Ký hiệu A (Assessed): Học phần hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI

16. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
1	MLM306	Triết học Mác – Lênin/ <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	Triết học Mác – Lênin là môn học cơ bản, cung cấp kiến thức chung nhằm trang bị thể giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học. Môn học giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Môn học góp phần nâng cao bản lĩnh chính trị, từng bước hình thành những giá trị văn hoá và nhân sinh quan tốt đẹp, củng cố lý tưởng, niềm tin vào con đường và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi người học tốt nghiệp.
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	Kinh tế chính trị Mác – Lênin là môn khoa học kinh tế, là một bộ phận cấu thành của khoa học Mác – Lênin. Nó nghiên cứu các quan hệ xã hội của con người trong quá trình sản xuất, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người. Thông qua đó, làm rõ bản chất của các quá trình và các hiện tượng kinh tế, tìm ra các quy luật vận động của nền kinh tế - xã hội.
3	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học cơ bản, bao gồm 6 chương, cung cấp các kiến thức cốt lõi về: sự hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người và sự vận dụng của Đảng Cộng sản trong cách mạng Việt Nam, giúp người học nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn.
4	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học cơ bản, bao gồm 4 chương, cung cấp các kiến thức cơ bản về: sự ra đời của Đảng; quá trình lãnh đạo cách

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			mạng của Đảng trong các giai đoạn; thành công, hạn chế, bài học kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng, nhằm giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.
5	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận cách mạng bao gồm sự ra đời hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới và trong đời sống hiện thực ở Việt Nam hiện nay.
6	AMA301	Toán cao cấp 1/ <i>Advanced Mathematic 1</i>	Môn học trang bị các kiến thức toán cao cấp về đại số tuyến tính ứng dụng trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: ma trận, định thức; hệ phương trình tuyến tính; không gian vector R^n , phép biến đổi tuyến tính; chéo hóa ma trận và dạng toàn phương. Học xong môn học này, sinh viên có thể chuyển hóa các dạng bài toán kinh tế sang hệ phương trình hoặc ma trận để xử lý.
7	AMA302	Toán cao cấp 2/ <i>Advanced Mathematic 1</i>	Môn học trang bị các kiến thức toán về giải tích ứng dụng trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: giới hạn, liên tục, đạo hàm và vi phân, tích phân của hàm số một biến số; giới hạn, liên tục, đạo hàm riêng và vi phân toàn phần, cực trị tự do và cực trị có điều kiện của hàm số nhiều biến số; một số dạng phương trình vi phân cấp 1, cấp 2. Học xong môn học này, sinh viên có thể áp dụng để thực hiện các tính toán trong kinh tế, xác định điểm tối ưu và giá trị tối ưu của hàm mục tiêu...
8	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	Lý thuyết xác suất và thống kê toán thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Môn học trang bị cho sinh viên nền tảng căn bản và các công cụ xác suất thống kê để tiếp cận với khối kiến

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Giúp sinh viên bước đầu vận dụng kiến thức môn học trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, quản trị và hệ thống thông tin quản lý.
9	LAW349	Pháp luật đại cương/ <i>Introduction to Laws</i>	Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Môn học nghiên cứu về những vấn đề liên quan tới quy luật hình thành, phát triển và bản chất của nhà nước và pháp luật. Nội dung chính đề cập đến: các vấn đề lý luận và thực tiễn của nhà nước và pháp luật nói chung, tới nhà nước và pháp luật Việt Nam nói riêng; những khái niệm cơ bản của pháp luật như vi phạm pháp luật, quy phạm pháp luật....; hệ thống pháp luật và những thành tố cơ bản của nó. Kết thúc môn học sinh viên cần hiểu được hành vi thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật từ đó có tinh thần trách nhiệm, ý thức tuân thủ pháp luật trong công việc và cuộc sống.
10	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Methodology</i>	Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn học bắt buộc thuộc nhóm môn học kiến thức cơ sở khối ngành được xây dựng để cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành hoạt động nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Cụ thể, môn học sẽ giới thiệu cơ bản về vấn đề nghiên cứu, vai trò của nghiên cứu, cách thức xác định vấn đề nghiên cứu, thực hiện lược khảo tài liệu và các nghiên cứu trước có liên quan; đặt câu hỏi nghiên cứu; đạo đức trong nghiên cứu, cách trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo; thu thập số liệu và chọn mẫu; cách trình bày dữ liệu và lựa chọn thiết kế nghiên cứu với các dạng dữ liệu; cách viết đề cương và báo cáo nghiên cứu.

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
11	SOC301	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học đại cương về văn hóa Việt Nam. Môn học có ý nghĩa thiết thực, giúp sinh viên nhận thức rõ bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao lòng yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc; biết tự định hướng trong thế giới thông tin đa dạng, đa chiều hiện nay, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhân loại trên nền tảng bảo tồn và phát triển những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và con người Việt Nam một cách chủ động, tích cực. Bên cạnh đó, học phần này còn giúp sinh viên sử dụng những kiến thức về văn hóa áp dụng vào trong giao tiếp ứng xử trong cuộc sống và ngành nghề trong tương lai.
12	SOC303	Tâm lý học/ <i>Psychology</i>	Tâm lý học là môn khoa học xã hội, nghiên cứu các vấn đề về bản chất tâm lý người, phân loại các hiện tượng tâm lý người, sự hình thành và phát triển tâm lý - ý thức; phân tích các thành phần trong hoạt động nhận thức của con người, nghiên cứu các yếu tố trong đời sống tình cảm, ý chí và các thành tố tạo nên nhân cách cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.
13	MLM305	Logic học/ <i>Logics</i>	Logic học là môn học thuộc nhóm kiến thức giáo dục đại cương được xây dựng để cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về các hình thức và quy luật của tư duy. Môn học giúp nâng cao khả năng tư duy của người học, cụ thể là giúp người học biết cách tuân thủ các quy luật, quy tắc logic trong suy nghĩ, tranh luận, trình bày ý kiến; giúp họ phân biệt được suy luận đúng hay sai; giúp nhận ra và tránh nguy biện, biết cách định nghĩa các khái niệm và thuật ngữ, biết cách chứng minh hoặc bác bỏ một quan điểm, luận đề

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
14	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	Kinh tế học vi mô là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Môn học nhằm hướng đến các mục tiêu: (i) Cung cấp kiến thức nền tảng về kinh tế học nói chung và kinh tế học vi mô nói riêng; (ii) Thực hành một số kỹ năng cần thiết như: Kỹ năng đọc, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm. Để đạt được các mục tiêu trên, môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản gồm: Mười nguyên lý kinh tế học; các lý thuyết về cung – cầu; các cấu trúc thị trường; lý thuyết hành vi của người tiêu dùng và của doanh nghiệp
15	MES303	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	Kinh tế học vĩ mô là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Môn học nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: (i) hiểu biết về các khái niệm kinh tế vĩ mô cơ bản, cách thức đo lường các chỉ tiêu của nền kinh tế vĩ mô và mối quan hệ giữa chúng; (ii) hiểu biết về các chính sách của chính phủ trong điều hành kinh tế vĩ mô. Để đạt được các mục tiêu trên, môn học gồm 8 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, bao gồm: tổng quan về kinh tế học vĩ mô, dữ liệu kinh tế vĩ mô, sản xuất và tăng trưởng, hệ thống tiền tệ, tổng cầu và tổng cung, chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá, lạm phát và thất nghiệp, kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở.
16	INE314_1	Nhập môn ngành kinh tế quốc tế/ <i>Introduction to International Economics</i>	Nhập môn ngành Kinh tế Quốc tế là môn học khơi gợi sự hứng thú cho sinh viên đối với lĩnh vực của ngành, giúp sinh viên hiểu được sự liên hệ của chương trình đào tạo với môi trường ngành kinh tế quốc tế và các cơ hội nghề nghiệp trong môi trường này. Môn học cũng cung cấp các kỹ năng học tập cần thiết để sinh viên vận dụng trong quá trình học nhằm đem lại kết quả học

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			tập tốt nhất. Các kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp được giới thiệu nhằm giúp sinh viên định hướng rèn luyện để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai.
17	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International economics</i>	Kinh tế học quốc tế là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Môn học nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: - Hiểu biết về các khái niệm kinh tế học quốc tế, các lý thuyết và mô hình kinh tế quốc tế. - Hiểu biết về các chính sách và các công cụ nhằm thực thi chính sách của chính phủ trong việc điều hành hoạt động kinh tế quốc tế. - Hiểu biết về các chính sách và các công cụ nhằm thực thi chính sách của chính phủ trong việc o đổi hàng hóa, dịch vụ và sự di chuyển các nguồn lực kinh tế (lao động, vốn). Môn học cung cấp hệ thống các học thuyết kinh tế quốc tế, các công cụ chính sách thương mại quốc tế và những phân tích cơ bản về cán cân thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái.
18	ACC301	Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>	Nguyên lý kế toán là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở. Môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán bao gồm: khái niệm, đối tượng, vai trò, các nguyên tắc và hệ thống các phương pháp của kế toán. Đồng thời vận dụng các kiến thức đó để thực hiện quy trình kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp. Ngoài ra môn học cũng giới thiệu tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
19	LAW304	Luật kinh doanh/ <i>Business Law</i>	Môn học gồm 5 chương, cung cấp các kiến thức cơ bản về kinh doanh, quyền tự do kinh doanh; Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh; Giải quyết tranh chấp trong

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			kinh doanh; Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Ngoài ra, môn học Luật kinh doanh còn giúp sinh viên có khả năng nhận diện được các quy định của pháp luật để áp dụng cho việc tra cứu và sử dụng giải quyết các tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn. Đây là môn học cơ sở, thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế quốc tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.
20	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	Môn học được xây dựng tạo nền tảng về công việc quản trị trong tổ chức. Đây là học phần kiến thức cơ sở khởi ngành kinh tế. Nội dung tập trung giới thiệu cơ bản về các khái niệm và thực tiễn quản trị trong các tổ chức. Các chủ đề môn học bao gồm một số cách tiếp cận đến các chức năng cơ bản của quản trị bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Các xu hướng về lý thuyết và chức năng quản lý cũng được đánh giá, cũng như nghiên cứu quản lý và ứng dụng vào thực tiễn quản lý và các khía cạnh có trách nhiệm, đạo đức và toàn cầu trong thực tiễn kinh doanh hiện tại. Kết quả học tập cho khóa học này, khi hoàn thành thành công, bao gồm khả năng: 1) hiểu các khái niệm và lý thuyết cơ bản trong quản lý hiện đại, 2) hiểu vai trò ra quyết định, tổ chức, cách quản trị và lãnh đạo, 3) hiểu được vai trò của quá trình truyền thông trong quản trị, 4) Hiểu được tác động của môi trường vào công việc quản trị, và 5) hiểu được những thách thức trong việc tiến hành quản trị kinh doanh trong cộng đồng toàn cầu.
21	MKE308	Nguyên lý Marketing/ <i>Principles of Marketing</i>	Môn học được xây dựng trên cơ sở các nguyên lý cơ bản của marketing. Đây là học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			kinh tế. Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, khả năng nhận biết, hiểu và bước đầu áp dụng được những nội dung marketing cơ bản vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Người học cũng được giới thiệu những kiến thức cơ bản liên quan đến việc thu thập thông tin về thị trường, hiểu được hành vi của khách hàng, thực hiện được hoạt động phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và biết cách triển khai bộ công cụ marketing để phục vụ nhu cầu của khách hàng mục tiêu, đồng thời mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp
22	ECE301	Kinh tế lượng/ <i>Econometrics</i>	Kinh tế lượng là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp ước lượng OLS, suy diễn thống kê và dự báo, cách kiểm định và lựa chọn mô hình. Môn học này là tiền đề cho môn Kinh tế lượng nâng cao.
23	ITS301	Tin học ứng dụng/ <i>Applied Informatics</i>	Môn học rất cần thiết, trang bị một số kiến thức, kỹ năng cần thiết giúp sinh viên khối ngành kinh tế - quản trị - quản lý của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM sử dụng tốt máy tính phục vụ cho học tập, nghiên cứu và làm việc của mình. Sau khi học xong môn học, sinh viên nắm được các kiến thức, kỹ năng cơ bản, sử dụng được các phần mềm MS Word, MS Excel, SPSS, và các phần mềm khác để soạn thảo các văn bản chất lượng cao, lập được các bảng tính phức tạp, giải được một số bài toán trong phân tích tài chính, phân tích kinh doanh, phân tích dữ liệu và quản lý dự án, phục vụ trực tiếp cho học tập, nghiên cứu và làm việc sau này
24	FIN301	Lý thuyết tài chính - tiền tệ/ <i>Theory of Finance and Money</i>	Lý thuyết tài chính tiền tệ là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, bao gồm 14 chương, nhằm hướng đến các mục tiêu giúp sinh viên: hiểu và vận

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			dụng được những vấn đề lý luận cơ bản về tiền tệ, tài chính và hệ thống tài chính; hiểu được cơ cấu tổ chức, chức năng, vai trò của hệ thống định chế tài chính trung gian, trong đó tập trung vào ngân hàng thương mại; hiểu và vận dụng được những lý luận cơ bản về lưu thông tiền tệ như: ngân hàng trung ương, cung cầu tiền tệ, lạm phát, chính sách tiền tệ. Để đạt được các mục tiêu trên, nội dung của môn học đề cập những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính - tiền tệ như: tổng quan về tài chính - tiền tệ, ngân sách nhà nước; những vấn đề cơ bản về tín dụng, ngân hàng và thị trường tài chính; các lý luận về cung cầu tiền tệ, lãi suất, lạm phát và chính sách tiền tệ... Đây là những kiến thức cần thiết và quan trọng làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu các vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng.
25	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	Tài chính doanh nghiệp là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên lý tài chính doanh nghiệp; sinh viên sẽ được tiếp cận các nguyên lý và ứng dụng các mô hình tài chính để xử lý các bài tập cũng như nghiên cứu tình huống liên quan đến các quyết định tài chính chủ yếu trong doanh nghiệp, bao gồm quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định quản trị tài sản. Nội dung của môn học sẽ lần lượt đề cập đến các chủ đề như tổng quan về tài chính doanh nghiệp, giá trị của tiền theo thời gian, lợi nhuận và rủi ro, chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy và các lý thuyết về cơ cấu vốn. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn sử dụng các phương tiện hỗ trợ xử lý số liệu như máy tính (calculator) và phần mềm excel.

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
26	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành <i>1/English for specific purposes 1</i>	Môn học được thiết kế nhằm cung cấp từ vựng, thuật ngữ, khái niệm sử dụng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý, thương mại; các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh. Môn học tạo điều kiện cho sinh viên tự tin phát huy kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh trong môi trường hội nhập quốc tế.
27	ENP316	Tiếng Anh chuyên ngành <i>KTQT/English for International Economics</i>	Môn học được thiết kế nhằm cung cấp từ vựng, thuật ngữ, các khái niệm trong ngữ cảnh kinh tế quốc tế và các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh. Môn học cung cấp các bài đọc có độ dài vừa phải được trích từ các bài báo chuyên ngành với nội dung và thể loại đa dạng tạo điều kiện cho sinh viên tự tin phát huy kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh trong môi trường hội nhập quốc tế.
28	MES301	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ <i>History of Economic Thought</i>	Lịch sử các học thuyết kinh tế là một trong những môn học tự chọn nằm trong khối kiến thức cơ sở khối ngành. Mục đích của môn học nhằm hướng tới việc cung cấp khái quát quá trình hình thành và phát triển các học thuyết kinh tế trên thế giới; hiểu nội dung của các học thuyết kinh tế cũng như biết được sự kế thừa và phát triển của các học thuyết hiện đại từ các học thuyết trước theo từng giai đoạn phát triển lịch sử xã hội. Với mục đích này, môn học tìm hiểu về quá trình hình thành, phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các học thuyết kinh tế qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội.
29	MES305	Kinh tế học phát triển/ <i>Economics of Development</i>	Kinh tế học phát triển là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Đây là một chuyên ngành kinh tế chuyên biệt chuyên nghiên cứu về các vấn đề tăng trưởng và phát triển ở các nước đang phát triển. Môn học nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: (i) hiểu biết các khái niệm về tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế, cách thức đo lường các chỉ tiêu đánh

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			giá tăng trưởng và phát triển kinh tế; (ii) hiểu biết được tầm quan trọng của việc sử dụng và phân bổ hiệu quả các nguồn lực nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế và sự phù hợp giữa cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị, thể chế nhằm cải thiện nhanh chóng, trên quy mô rộng đời sống của đại bộ phận dân nghèo ở các nước đang phát triển. Để đạt được các mục tiêu trên, môn học gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế học phát triển, bao gồm: những vấn đề lý luận chung về tăng trưởng và phát triển, các lý thuyết các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, các vấn đề phát triển trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại quốc tế. Ngoài ra, sinh viên có thể thực hành một số kỹ năng cần thiết như: kỹ năng đọc, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm.
30	MES306	Kinh tế học công cộng/ <i>Public Economics</i>	Môn học nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: (i) hiểu biết các khái niệm về tăng trưởng, (ii) hiểu biết về vai trò của khu vực công và tác động của chính sách công trong nền kinh tế hỗn hợp, cụ thể là sửa chữa những thất bại của thị trường và thực thi các chính sách an sinh xã hội. Môn học gồm 6 chương: Kinh tế công cộng trong nền kinh tế hỗn hợp; Kinh tế học phúc lợi: hiệu quả và công bằng; Hàng hóa công và hàng hóa tư do khu vực công cung cấp; Ngoại tác; Phạm vi ảnh hưởng của thuế: ai thực sự nộp thuế; Các chương trình chi tiêu công.
31	INB714	Chuyển đổi số/ <i>Digital transformation</i>	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về sự cần thiết và quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Thông qua 5 chương với thời lượng giảng dạy là 45 tiết học, học phần

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			này sẽ giúp người học hiểu được cách xây dựng năng lực chuyển đổi số cho doanh nghiệp thông qua việc xây dựng trải nghiệm khách hàng trong kỷ nguyên số; khai phá tiềm năng nhờ đổi mới khâu vận hành và tái tổ chức mô hình kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần này cũng giúp học viên biết cách xây dựng năng lực lãnh đạo trong quá trình chuyển đổi số thông qua việc xây dựng tầm nhìn, dẫn dắt công cuộc số hóa, kết nối khối công nghệ với khối kinh doanh và quản trị các hoạt động chuyển đổi số. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp cho người học biết cách xây dựng chiến lược đầu tư, huy động nguồn lực và duy trì động lực trong hành trình chuyển đổi số của doanh nghiệp.
32	INE306	Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business</i>	Kinh doanh Quốc tế là môn thuộc khối kiến thức ngành, trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học nhận thức đầy đủ về đặc điểm của môi trường kinh doanh quốc tế, về cơ sở phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp trong nền kinh tế toàn cầu sôi động hiện nay. Phần đầu nội dung môn học bao quát các chủ đề về bản chất và đặc trưng của môi trường kinh doanh ở cấp độ quốc gia lẫn quốc tế, như môi trường kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa, thương mại, đầu tư, tiền tệ. Phần II nhấn mạnh về cơ sở phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh quốc tế và phương thức thâm nhập thị trường nước ngoài của doanh nghiệp.
33	INE307	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	Tài chính quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính quốc tế theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế và ứng dụng của tài chính quốc tế trong hoạt động kinh doanh ngày nay. Cấu trúc môn học gồm 3 phần

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			chính. Phần I bao gồm các cơ sở lý thuyết nền tảng của tài chính quốc tế. Phần này sẽ làm rõ và nhấn mạnh mối liên kết chặt chẽ và tương tác liên tục giữa các thị trường và nền kinh tế các nước thông qua các lý thuyết về quan hệ ngang bằng quốc tế giữa giá cả, lãi suất và tỷ giá. Các yếu tố tác động tỷ giá, mô hình tiền tệ về tỷ giá, và các phương pháp dự báo tỷ giá cũng được làm rõ trong phần I. Phần II khảo sát khung cảnh và cấu trúc môi trường tiền tệ và tài chính toàn cầu. Trong phần này, hệ thống tiền tệ quốc tế và thể chế tài chính toàn cầu, cũng như hệ thống các thị trường tiền tệ tài chính toàn cầu là các nội dung sẽ được phân tích. Phần này cũng đề cập vấn đề lưu chuyển vốn quốc tế và kiểm soát lưu chuyển vốn quốc tế của chính phủ các nước. Phần III sẽ chú trọng đến thực hành tài chính quốc tế trong kinh doanh toàn cầu, trong đó hoạt động tài chính của doanh nghiệp quốc tế và quản trị rủi ro tỷ giá sẽ được làm rõ. Ngoài ra, sinh viên thực hành thảo luận xử lý tình huống phân tích ứng dụng liên quan đến quan hệ tài chính quốc tế và rủi ro tỷ giá trong các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế.
34	INE715	Kinh tế học đổi mới/ <i>Economics of Innovations</i>	Môn học đưa ra quan điểm và mô tả về đổi mới và chính sách đổi mới nhằm khắc phục những thất bại của thị trường tự do; dẫn chứng chính sách đổi mới thành công và chính sách trọng thương đổi mới ở một số quốc gia. Môn học cũng đề cập tới những thách thức, rào cản trong quá trình các quốc gia tiến hành đổi mới, và lộ trình để kiến tạo một hệ thống đổi mới trên toàn thế giới, thúc đẩy kinh tế phát triển.
35	INE706	Kinh tế tuần hoàn / <i>Circular Economy</i>	Môn học cung cấp kiến thức về các vấn đề thích hợp của phát triển bền vững

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			thông qua lăng kính của việc sử dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn. Hiểu khái niệm về nền kinh tế tuần hoàn đòi hỏi sự hiểu biết về cách nền kinh tế tuần hoàn khác với hệ thống tuyến tính hiện tại, có thể phân tích và phát triển các hệ thống tuần hoàn phức tạp bằng cách sử dụng phương pháp tư duy hệ thống, đánh giá việc sử dụng Đánh giá vòng đời và Mô hình hóa dựa trên tác nhân. Môn học cũng dạy cách xây dựng các cải tiến để chuyển đổi sang thiết kế tuần hoàn và sinh viên học cách sử dụng và áp dụng các khía cạnh phức tạp cũng như mô hình hóa dựa trên tác nhân. Khái niệm kinh tế tuần hoàn sẽ được áp dụng thông qua các cân nhắc chính sách, khía cạnh pháp lý, ý nghĩa kinh tế và thực tiễn.
36	BAF307	Thanh toán quốc tế/ <i>International Payment</i>	Môn học đi sâu vào những nội dung: tổng quan về hoạt động thanh toán quốc tế và nghiệp vụ ngân hàng đại lý; kiến thức thương mại quốc tế liên quan phục vụ cho hoạt động thanh toán quốc tế như Incoterms, hợp đồng ngoại thương, chứng từ tài chính và chứng từ thương mại; kiến thức chuyên sâu về các phương thức thanh toán quốc tế bao gồm chuyển tiền (trả trước, trả sau, CAD), nhờ thu và tín dụng chứng từ
37	INB705	Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế/ <i>International Supply Chain Management</i>	Trong điều kiện cạnh tranh trên thị trường toàn cầu hóa như hiện nay, chu kỳ sống của sản phẩm là rất ngắn, yêu cầu rất cao của khách hàng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ... để đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng trên toàn thế giới, các doanh nghiệp cần tiếp cận quá trình sản xuất kinh doanh theo chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều đó, cùng với những hỗ trợ tích cực của công nghệ thông tin, công nghệ 4.0, trong hoạt động vận tải đã thúc đẩy sự phát triển không ngừng của chuỗi cung ứng toàn cầu và công nghệ quản lý trong

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			chuỗi cung ứng. Môn học Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế trong chương trình này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế bao gồm: Tổng quan về chuỗi cung ứng, Xây dựng hệ thống chuỗi cung ứng quốc tế, Hoạt động của chuỗi cung ứng quốc tế
38	INE703	Marketing toàn cầu/ <i>Global Marketing</i>	Môn học này trình bày các khái niệm và công cụ khác nhau để phân tích quốc tế chiến lược marketing và đánh giá thị trường (đối thủ cạnh tranh, bên ngoài môi trường: văn hóa, kinh tế, công nghệ, chính trị / luật pháp, cơ hội marketing). Cụ thể, trọng tâm sẽ là phát triển, đánh giá và thực hiện chiến lược tiếp thị quốc tế ở cấp công ty, khu vực và địa phương. Bằng việc học về cả lý thuyết và thực hành, sinh viên sẽ có được một khái niệm tốt hiểu biết về lĩnh vực marketing quốc tế cũng như trở nên vững chắc trong thực tế của thị trường toàn cầu.
39	MES307	Kinh tế học đầu tư/ <i>Investment Economics</i>	Kinh tế học Đầu tư là môn học tùy chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế Quốc tế. Các chủ đề chính của môn học bao gồm: (1) Môi trường đầu tư; (2) Hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp; (3) Phân tích và định giá doanh nghiệp; (4) Quản lý danh mục đầu tư.
40	INE310	Chiến lược kinh doanh quốc tế/ <i>International Business Strategy</i>	Môn học này hệ thống các lý thuyết cũng như thực tiễn về chiến lược kinh doanh của các công ty đa quốc gia. Qua đó trang bị các kiến thức cơ bản về tổ chức hoạch định và triển khai chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp quốc tế, từ cấp độ chiến lược toàn cầu của tổng công ty đến các đơn vị kinh doanh cấp quốc gia. Đồng thời, giúp sinh viên tiếp cận chiến lược trong phân tích các chức năng hoạt động kinh doanh quốc tế, từ thiết kế sản phẩm, quản trị nguồn nhân lực, đến quản lý sản xuất, quản lý

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			tài chính, thuế và kế toán của doanh nghiệp đa quốc gia.
41	MES308	Kinh tế học quản lý/ <i>Managerial Economics</i>	Kinh tế học quản lý là môn học tự chọn. Môn học này nghiên cứu cách vận dụng các lý thuyết kinh tế vào thực tiễn quản lý để phân tích và ra quyết định, giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu trong điều kiện khan hiếm về nguồn lực. Môn học này thuộc khối kiến thức chuyên ngành định hướng thực hành và phân tích ứng dụng. Môn học này nghiên cứu việc ra quyết định của doanh nghiệp về sản lượng và giá bán trước các đối thủ cạnh tranh trong các cấu trúc thị trường: cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, độc quyền nhóm...đồng thời hỗ trợ các chiến lược, chiến thuật đặc biệt cho các doanh nghiệp thông qua lý thuyết trò chơi.
42	INE710	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT)/ <i>Applied Econometrics (for International Economics)</i>	Môn học Kinh tế lượng ứng dụng là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế quốc tế. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về các phương pháp và mô hình kinh tế lượng được ứng dụng trong nghiên cứu lĩnh vực kinh tế quốc tế, gồm: mô hình chuỗi thời gian đơn biến, mô hình vector tự hồi quy (VAR), mô hình đồng liên kết và hiệu chỉnh sai số, mô hình hồi quy dữ liệu bảng. Môn học được tiếp cận từ góc độ ứng dụng, gắn liền với sử dụng các phần mềm kinh tế lượng chuyên dụng bao gồm Eviews, Stata, R. Các bài giảng được xây dựng nhằm giới thiệu những mô hình cụ thể, các kỹ thuật cần thiết để thực hiện ước lượng và dự báo. Các bài thực hành trên bộ dữ liệu thực tế được cấu trúc đi kèm bài giảng nhằm đảm bảo sinh viên có thể hiểu và thực hiện.
43	INE703	Kinh tế vi mô 2 / <i>Intermediate Microeconomics</i>	Môn học này là sự tiếp nối của môn Kinh tế học vi mô giai đoạn đại cương, tuy nhiên nhấn mạnh vào tính ứng dụng của

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			các lý thuyết kinh tế. Các vấn đề lý thuyết về sản xuất và tiêu dùng có thể được vận dụng trong việc ra quyết định kinh tế là một nội dung quan trọng của môn học. Môn học cũng cho thấy có thể đạt được hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể của thị trường cạnh tranh và chỉ ra những ví dụ về thất bại thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ. Môn học gồm các phần sau: Phần đầu chú trọng vào việc nghiên cứu cách thức đưa ra quyết định duy lý và mô hình hóa các hành vi thị trường liên quan; so sánh phúc lợi được tạo ra trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Phần sau của học phần sẽ đề cập đến tình trạng thông tin bất cân xứng, lý thuyết trò chơi và các ứng dụng của nó.
44	INE702	Kinh tế vĩ mô 2 / <i>Intermediate Macroeconomics</i>	Kinh tế vĩ mô 2 là môn học trang bị kiến thức để sinh viên có thể phân tích sâu hơn về các chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam cũng như các nước trên thế giới. Các chủ đề chính bao quát các mô hình và các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng. Các vấn đề và các cuộc tranh luận về chính sách kinh tế vĩ mô hiện nay trên thế giới
45	INE315	Chính sách thương mại quốc tế/ <i>Trade Policy in Practice</i>	Môn học đem lại cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng về phân tích chính sách và hệ thống các công cụ của chính sách thương mại quốc tế (các thỏa thuận thương mại tự do, thuế quan, hạn ngạch, trợ cấp, bán phá giá, các biện pháp hành chính, kỹ thuật). Chính sách thương mại quốc tế đặc thù của nhóm các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam cũng được đánh giá và phân tích. Bên cạnh việc phân tích lý thuyết về các chính sách và công cụ, những phân tích tình huống thực tế trong thực hành chính sách thương mại cũng được trang bị như: các nghĩa vụ theo WTO, đàm phán TPP (CP-TPP),

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			chiến lược thương mại quốc tế của Việt Nam, chiến lược thương mại quốc tế của Hoa Kỳ.
46	INB712	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transactions</i>	Môn học này bao gồm những nội dung về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá như: lựa chọn phương thức giao dịch, đàm phán ký kết hợp đồng, trình tự thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế, thủ tục tiến hành và các chứng từ liên quan tới giao dịch ngoại thương. Bên cạnh đó, môn học hướng người học đến những lĩnh vực liên quan như vận tải quốc tế, bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế và tranh chấp trong giao dịch ngoại thương.
47	INE7305_1	Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i>	Môn học Logistics quốc tế trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động logistics quốc tế và quản trị chuỗi cung ứng quốc tế. Cụ thể, môn học đi sâu tìm hiểu về các nghiệp vụ vận tải quốc tế, quy cách đóng gói hàng hóa vận tải quốc tế, bảo hiểm trong ngoại thương, thủ tục hải quan và an ninh logistics quốc tế. Bên cạnh đó, cùng với xu thế toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng và nhu cầu về tính hiệu quả trong chuỗi cung ứng quốc tế, môn học cũng nhấn mạnh vai trò của logistics quốc tế và quản trị chuỗi cung ứng nhằm tạo nên lợi thế cạnh tranh trong hoạt động thương mại quốc tế.
48	INB711	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ <i>Transportation and Cargo Insurance</i>	Nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về khâu nghiệp vụ vận tải và bảo hiểm (một khâu không thể thiếu trong tác nghiệp của hoạt động thương mại quốc tế), phát triển kỹ năng phân tích, vận dụng lý thuyết để tính toán cước vận chuyển, phí bảo hiểm của từng lô hàng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Học phần Vận tải – Bảo hiểm hàng hóa XNK giúp sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản cốt lõi của mọi phương thức vận tải từ vận

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			tải bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ và đường sắt đến sự tổng hợp hình thức vận tải đa phương thức để tối đa hóa hiệu quả của vận tải ngoại thương. Thông qua học phần này, sinh viên hiểu biết tất cả mọi chứng từ liên quan đến hoạt động vận chuyển hàng hóa quốc tế và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, cũng như sự vận dụng kiến thức của môn học để tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa chi phí trong hoạt động xuất nhập khẩu đặc biệt trong việc chuyên chở hàng hóa xuất nhập khẩu.
49	INB708	Thủ tục hải quan/ <i>Customs procedures</i>	Học phần trang bị cho người học một cách hệ thống, khoa học những kiến thức cũng như kỹ năng cơ bản và cần thiết về Thủ tục hải quan. Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hải quan của Việt Nam trong sự phù hợp với những quy định của hải quan thế giới, giúp người học hiểu một cách đầy đủ về quy trình thủ tục hải quan, trị giá hải quan, phân loại hàng hóa. Từ đó, học phần giúp người học có được kỹ năng để thực hiện các hoạt động liên quan quy trình thủ tục hải quan, thông quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, khái quát về hải quan, trị giá hải quan, thủ tục hải quan, phân loại hàng hóa cũng như hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan và quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan
50	INT304	Học phần thực tập cuối khóa/ <i>Internship on International Economics</i>	Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc trong một chương trình đào tạo và là một công đoạn trong quy trình đào tạo nhằm giúp sinh viên ứng dụng các kiến thức đã học vào môi trường nghề nghiệp thực tế để hiểu rõ hơn lý thuyết, giúp sinh viên bổ sung các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho tương lai và đóng góp các ý kiến cho đơn vị tại nơi thực tập.

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
51	REP304	Học phần khóa luận tốt nghiệp/ <i>Dissertation in International Economics</i>	Khóa luận tốt nghiệp là một sản phẩm khoa học, phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên về lĩnh vực Kinh tế quốc tế. Trên cơ sở định hướng và chỉ dẫn của người hướng dẫn khoa học, sinh viên sẽ ứng dụng kiến thức ngành Kinh tế quốc tế và phương pháp nghiên cứu khoa học để nghiên cứu một vấn đề thực tiễn. Từ đó gợi ý định hướng hoặc đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện vấn đề phát sinh trong thực tiễn
52	INE301	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ <i>Economics of International Integration</i>	Môn học Kinh tế học hội nhập quốc tế giúp sinh viên tìm hiểu và cập nhật về các xu hướng phát triển của quan hệ kinh tế quốc tế, nhấn mạnh đến mối tương quan giữa các liên kết kinh tế khu vực và hệ thống thương mại đa phương. Môn học gồm có hai chủ đề chính. Chủ đề thứ nhất tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản về hệ thống thương mại đa phương. Liên quan đến hệ thống thương mại đa phương với vai trò thiết lập hệ thống quy tắc cho các chính sách thương mại, môn học giới thiệu về WTO và phân tích một số nguyên tắc cơ bản của WTO qua các tình huống cụ thể, giới thiệu một số quy định cơ bản liên quan đến ba trụ cột chính trong các hiệp định của WTO là GATT, GATS và TRIPS. Chủ đề thứ hai phân tích các liên kết kinh tế khu vực trong mối liên quan đến hệ thống thương mại đa phương; tìm hiểu về các cấp độ liên kết khu vực, phân tích các tác động của các cấp độ liên kết theo các mô hình lý thuyết và các minh họa thực tế. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng tìm hiểu chi tiết về các FTA Việt Nam đang là thành viên.
53	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	Môn học Đầu tư quốc tế là môn thuộc khối kiến thức ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế Quốc tế.

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
			Môn học cung cấp khung lý thuyết, công cụ hoạch định và các chiến lược tiến hành hoạt động đầu tư quốc tế. Môn học giúp sinh viên tìm hiểu môi trường đầu tư quốc tế cũng như các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư quốc tế. Môn học chú trọng đến việc giới thiệu khung lý thuyết nền tảng tác động đến hoạt động đầu tư quốc tế và phân tích tình huống hoạt động đầu tư quốc tế tại các doanh nghiệp quốc tế.
54	MES309	Kinh tế thị trường mới nổi/ <i>Emerging Market Economies</i>	Môn học Kinh tế Thị trường Mới nổi cung cấp kiến thức về kinh tế, chính trị, chính sách chính phủ, luật pháp và môi trường văn hóa – xã hội của các quốc gia thị trường mới nổi mà thị trường này đã phân bố rộng rãi và chiếm hơn phân nửa toàn bộ các quốc gia trên thế giới. Qua đó tìm ra những đặc điểm chung, chiến lược chung của những quốc gia này để đạt được tốc độ phát triển và công nghiệp hóa nhanh chóng vượt hơn cả những quốc gia đang phát triển và đã phát triển. Sau cùng, môn học cung cấp xu hướng kinh doanh, cách thức mà của các công ty đa quốc gia thâm nhập vào thị trường mới nổi, cũng như cách kêu gọi đầu tư, những yếu tố cần chú ý để doanh nghiệp của nước sở tại có thể đàm phán và thâm nhập vào thị trường kinh tế thế giới.

17. Hướng dẫn thực hiện

17.1. Dạy và học trực tuyến: Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến.

17.2. Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng: Là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp (có chứng chỉ hoàn thành), không được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

17.3. Các môn học tiếng Anh: Không thiết kế các học phần tiếng Anh căn bản vào Chương trình đào tạo. Tiếng Anh chuyên ngành gồm 2 học phần với tổng số 5 đơn vị tín chỉ: Tiếng Anh chuyên ngành 1 (2 đvtc) và Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế quốc tế (3 đvtc).

17.4. Chuẩn tin học:

+ **Điều kiện để học học phần Tin học ứng dụng:** sinh viên đạt một trong các điều kiện sau đây:

- (a) Sinh viên đạt yêu cầu trong kỳ kiểm tra trình độ Tin học đầu khóa do Trường tổ chức;
- (b) Sinh viên có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản do Trường cấp;
- (c) Sinh viên có các chứng chỉ khác tương đương theo thông báo của Trường.

Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

+ **Chuẩn Tin học đầu ra:** sinh viên đạt một trong các điều kiện sau đây:

- (a) Sinh viên có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao do Trường cấp;
- (b) Sinh viên có các chứng chỉ khác tương đương theo thông báo của Trường.

Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

17.5. Chuẩn tiếng Anh:

+ Điều kiện để học học phần tiếng Anh chuyên ngành: Sinh viên phải đạt điểm theo yêu cầu của Trường thông qua kỳ kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu khóa, hoặc các điểm tiếng Anh quốc tế tương đương A2 (TOEIC 350, IELTS 3.5 ...). Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ/chứng nhận để chứng minh trình độ ngoại ngữ theo thông báo của Trường.

+ Chuẩn tiếng Anh đầu ra: Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh tối thiểu ở bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương theo danh mục Trường thông báo; sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ/chứng nhận để chứng minh trình độ ngoại ngữ theo thông báo của Trường.

DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG



PGS.,TS. Nguyễn Đức Trung

**KHOA PHỤ TRÁCH CTĐT
TRƯỜNG KHOA**

PGS.TS. Hà Văn Dũng